

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU**  
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021



## NỘI DUNG

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng giám đốc</b>                    | 2 – 4        |
| <b>Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ</b>             |              |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 5 – 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 9 – 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 11 - 39      |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.  
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên       | Chức vụ                               |
|-----------------|---------------------------------------|
| Mai Văn Huy     | Chủ tịch HĐQT<br>(Đại diện pháp luật) |
| Lý Thị Ánh Hồng | Phó chủ tịch HĐQT                     |
| Hà Ngọc Thường  | Thành viên HĐQT                       |
| Võ Bích Trâm    | Thành viên HĐQT                       |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên      | Chức vụ           |
|----------------|-------------------|
| Mai Văn Thành  | Tổng Giám đốc     |
| Mai Hữu Phúc   | Phó Tổng Giám đốc |
| Trần Quốc Đồi  | Phó Tổng Giám đốc |
| Phan Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| Họ và tên         | Chức vụ        |
|-------------------|----------------|
| Đoàn Thanh Tâm    | Trưởng BKS     |
| Võ Thị Bông       | Kiểm soát viên |
| Lưu Thị Tuyết Vân | Kiểm soát viên |

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2021  
TM. Hội đồng quản trị  
Chủ tịch  
  
Mai Văn Huy

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2021<br/>VND</b> | <b>01/01/2021<br/>VND</b> |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b>   |                    | <b>6.352.215.850.560</b>  | <b>5.659.023.884.741</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>3</b>           | <b>160.362.363.514</b>    | <b>145.490.876.597</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111          |                    | 140.362.363.514           | 125.490.876.597           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | 20.000.000.000            | 20.000.000.000            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>   |                    | -                         | -                         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   |                    | <b>602.982.220.442</b>    | <b>526.654.350.127</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 5                  | 122.894.937.951           | 133.375.283.945           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | 6                  | 139.805.651.895           | 110.426.734.763           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135          | 7                  | 10.282.000.000            | 9.820.883.305             |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | 8                  | 333.404.630.596           | 275.161.786.116           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137          |                    | (3.405.000.000)           | (2.625.000.000)           |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139          | 9                  | -                         | 494.661.998               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   | <b>11</b>          | <b>5.528.924.786.755</b>  | <b>4.972.144.897.415</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          |                    | 5.528.924.786.755         | 4.972.144.897.415         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149          |                    | -                         | -                         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>59.946.479.849</b>     | <b>14.733.760.602</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | 16                 | 2.844.354.320             | 4.028.700.064             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          |                    | 1.693.128.010             | 1.487.950.043             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153          | 19                 | 55.408.997.519            | 9.217.110.495             |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**  
(Tiếp theo)

| <b>TÀI SẢN</b>                             | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2021<br/>VND</b> | <b>01/01/2021<br/>VND</b> |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                 | <b>200</b>   |                    | <b>3.932.675.184.948</b>  | <b>3.832.521.330.121</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       | <b>210</b>   |                    | <b>23.994.261.823</b>     | <b>41.921.730.433</b>     |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn             | 215          | 7                  | 24.414.261.823            | 41.921.730.433            |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)   | 219          |                    | (420.000.000)             | -                         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                 | <b>220</b>   |                    | <b>1.366.621.865.750</b>  | <b>1.402.902.764.600</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                | 221          | 13                 | 804.344.049.775           | 844.071.650.369           |
| - Nguyên giá                               | 222          |                    | 1.246.424.738.387         | 1.241.797.742.161         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 223          |                    | (442.080.688.612)         | (397.726.091.792)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                 | 227          | 14                 | 562.277.815.975           | 558.831.114.231           |
| - Nguyên giá                               | 228          |                    | 635.507.663.362           | 622.871.013.362           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 229          |                    | (73.229.847.387)          | (64.039.899.131)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>            | <b>230</b>   | <b>15</b>          | <b>481.576.120.000</b>    | <b>481.576.120.000</b>    |
| - Nguyên giá                               | 231          |                    | 481.576.120.000           | 481.576.120.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 232          |                    | -                         | -                         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>         | <b>240</b>   | <b>12</b>          | <b>1.398.489.053.356</b>  | <b>1.205.981.218.237</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242          |                    | 1.398.489.053.356         | 1.205.981.218.237         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b>   | <b>4</b>           | <b>479.239.407.127</b>    | <b>524.857.006.604</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                  | 251          |                    | 364.303.329.608           | 414.883.060.102           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252          |                    | 116.551.480.280           | 116.551.480.280           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 253          |                    | 9.845.616.800             | 4.612.000                 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)   | 254          |                    | (18.661.019.561)          | (13.782.145.778)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 255          |                    | 7.200.000.000             | 7.200.000.000             |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            | <b>260</b>   |                    | <b>182.754.476.892</b>    | <b>175.282.490.247</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261          | 16                 | 182.754.476.892           | 175.282.490.247           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>270</b>   |                    | <b>10.284.891.035.508</b> | <b>9.491.545.214.862</b>  |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| NGUỒN VỐN                                      | (Tiếp theo) |             | 30/06/2021<br>VND         | 01/01/2021<br>VND        |
|--|-------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
|  | Mã số       | Thuyết minh |                           |                          |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b>  |             | <b>8.722.277.939.584</b>  | <b>8.013.591.534.856</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b>  |             | <b>6.047.611.995.484</b>  | <b>5.649.527.275.780</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311         | 17          | 1.665.026.228.006         | 1.420.227.379.241        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312         | 18          | 328.477.457.376           | 260.299.247.689          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313         | 19          | 1.447.702.384.771         | 988.561.238.164          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314         |             | 2.315.003.029             | 2.305.765.942            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315         | 20          | 47.123.393.205            | 82.636.759.031           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319         | 21          | 140.919.761.946           | 91.516.927.673           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320         | 22          | 2.280.658.913.765         | 2.451.283.580.267        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322         |             | -                         | 40.028.916               |
| 9. Quỹ bình ổn giá                             | 323         | 23          | 135.388.853.386           | 352.656.348.857          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b>  |             | <b>2.674.665.944.100</b>  | <b>2.364.064.259.076</b> |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333         | 20          | 77.060.351.178            | 92.060.351.178           |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337         | 21          | 1.942.411.367.460         | 1.596.809.682.436        |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338         | 22          | 655.194.225.462           | 675.194.225.462          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b>  |             | <b>1.562.613.095.924</b>  | <b>1.477.953.680.006</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b>  | <b>24</b>   | <b>1.562.613.095.924</b>  | <b>1.477.953.680.006</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411         |             | 1.261.967.800.000         | 1.261.967.800.000        |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415         |             | (793.193.000)             | (793.193.000)            |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421         |             | 301.438.488.924           | 216.779.073.006          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a        |             | 216.779.073.006           | 186.803.177.621          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b        |             | 84.659.415.918            | 29.975.895.385           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b>  |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b>  |             | <b>10.284.891.035.508</b> | <b>9.491.545.214.862</b> |

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2021  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý II năm 2021**

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Quý II năm 2021          | Quý II năm 2020          | Luỹ kế 6 tháng 2021 VND  | Luỹ kế 6 tháng 2020 VND  |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>01</b> | <b>25</b>   | <b>1.215.711.306.197</b> | <b>1.620.843.410.352</b> | <b>2.950.863.908.984</b> | <b>3.488.822.662.533</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ                                   | 02        | 26          | 1.660.119.495            | 64.991.459.937           | 1.724.974.561            | 95.407.069.631           |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |             | <b>1.214.051.186.702</b> | <b>1.555.851.950.415</b> | <b>2.949.138.934.423</b> | <b>3.393.415.592.902</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                              | <b>11</b> | <b>27</b>   | <b>1.094.726.744.668</b> | <b>1.490.950.694.703</b> | <b>2.648.901.779.933</b> | <b>3.236.856.229.715</b> |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>119.324.442.034</b>   | <b>64.901.255.712</b>    | <b>300.237.154.490</b>   | <b>156.559.363.187</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 28          | 6.647.641.069            | 11.904.928.112           | 10.144.146.971           | 12.242.385.237           |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22        | 29          | 47.717.825.746           | 37.978.486.640           | 92.385.595.310           | 58.164.225.294           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                             | 23        |             | 40.102.634.430           | 40.918.639.066           | 84.765.836.501           | 57.473.658.839           |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 24        | 30          | 25.177.180.068           | 21.604.867.042           | 79.103.748.685           | 69.974.945.817           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25        | 31          | 11.991.664.710           | 13.012.477.499           | 19.032.558.571           | 20.649.488.038           |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> |             | <b>41.085.412.579</b>    | <b>4.210.352.643</b>     | <b>119.859.398.895</b>   | <b>20.013.089.275</b>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ  
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

|  |           |    |                       |                         |                         |                        |
|--|-----------|----|-----------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| 11. Thu nhập khác                            | 31        | 32 | 11.318.372.049        | 916.953.046             | 13.667.272.403          | 5.561.552.496          |
| 12. Chi phí khác                             | 32        | 33 | 198.492.108           | 11.144.562.511          | 32.432.495.778          | 11.413.027.461         |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                    | <b>40</b> |    | <b>11.119.879.941</b> | <b>(10.227.609.465)</b> | <b>(18.765.223.375)</b> | <b>(5.851.474.965)</b> |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> | <b>50</b> |    | <b>52.205.292.520</b> | <b>(6.017.256.822)</b>  | <b>101.094.175.520</b>  | <b>14.161.614.310</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 51        | 34 | 7.680.834.653         | 907.249.633             | 16.434.759.602          | 2.925.136.746          |
| <b>16. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>           | <b>60</b> |    | <b>44.524.457.867</b> | <b>(6.924.506.455)</b>  | <b>84.659.415.918</b>   | <b>11.236.477.564</b>  |

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý II năm 2021**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| <b>CHỈ TIÊU</b>   | <b>Mã số</b> | <b>6 tháng đầu năm 2021<br/>VND</b> | <b>6 tháng đầu năm 2020<br/>VND</b> |
|---|--------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |              |                                     |                                     |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b>    | <b>101.094.175.520</b>              | <b>14.161.614.310</b>               |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |              | <b>(75.778.542.838)</b>             | <b>370.147.842.800</b>              |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02           | 54.584.133.438                      | 56.134.298.007                      |
| - Các khoản dự phòng  | 03           | 6.078.873.783                       | (4.742.088.216)                     |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04           | 1.376.730.370                       | -                                   |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05           | (5.316.596.158)                     | (2.110.223.780)                     |
| - Chi phí lãi vay   | 06           | 84.765.836.501                      | 57.473.658.839                      |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07           | (217.267.520.772)                   | 263.392.197.950                     |
| <b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>              | <b>08</b>    | <b>25.315.632.682</b>               | <b>384.309.457.110</b>              |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 09           | (131.425.389.653)                   | 204.794.268.300                     |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10           | (556.779.889.340)                   | 120.052.504.132                     |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)          | 11           | 1.150.667.243.469                   | (1.172.520.727.566)                 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12           | (6.287.640.901)                     | (6.246.753.894)                     |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh  | 13           | -                                   | -                                   |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14           | (135.166.387.292)                   | (59.676.837.709)                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15           | -                                   | (24.536.329.337)                    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16           | 25.301                              | 25.604                              |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17           | (40.028.916)                        | (10.606.473.997)                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b>    | <b>346.283.565.350</b>              | <b>(564.430.867.357)</b>            |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |              |                                     |                                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                    | 21           | (224.259.398.345)                   | (72.312.623.132)                    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác                                     | 22           | 13.487.917.000                      | -                                   |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 23           | (2.357.572.700)                     | (8.817.964.200)                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                           | 24           | 19.403.924.615                      | 2.056.318.098                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25           | (11.239.451.726)                    | (149.882.208.784)                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26           | 61.927.834.545                      | 10.180.283.799                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27           | 3.708.921.713                       | 1.038.886.306                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b>    | <b>(139.327.824.898)</b>            | <b>(217.737.307.913)</b>            |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Quý II năm 2021**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| <b>CHỈ TIÊU</b>   | <b>Mã số</b> | <b>6 tháng đầu năm 2021<br/>VND</b> | <b>6 tháng đầu năm 2020<br/>VND</b> |
|---|--------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>      |              |                                     |                                     |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                 | 33           | 1.922.088.435.568                   | 2.206.806.044.757                   |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                              | 34           | (2.114.173.032.070)                 | (1.571.235.437.390)                 |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                       | 35           | -                                   | -                                   |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36           | -                                   | -                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b>    | <b>(192.084.596.502)</b>            | <b>635.570.607.367</b>              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b>    | <b>14.871.143.950</b>               | <b>(146.597.567.903)</b>            |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b>    | <b>145.490.876.597</b>              | <b>265.724.254.020</b>              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61           | 342.967                             | -                                   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b>    | <b>160.362.363.514</b>              | <b>119.126.686.117</b>              |

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2021  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 280 người.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.  
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 08 công ty con trong đó có 06 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 02 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết các công ty con, công ty liên doanh liên kết được trình bày tại thuyết minh số 04.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

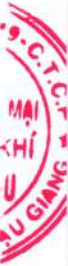
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác



định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chí phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



### 2.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25        |
| Máy móc và thiết bị      | 4 – 8         |
| Phương tiện vận tải      | 5 – 6         |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 5         |

### 2.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### 2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

### 2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.14. Các khoản nợ phải trả



Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.15. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **2.17. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **2.19. Quỹ bình ổn giá**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

01772  
NG T  
THUON  
DẦU  
SÔNG H  
VH-T.

### **2.20. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **2.21. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### **2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.23. Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.





**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <b>30/06/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt tại quỹ                | 22.505.970.448         | 22.561.371.100         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 117.856.393.066        | 102.929.505.497        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>160.362.363.514</b> | <b>145.490.876.597</b> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn, lãi suất 4,25%/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|   | <b>30/06/2021</b>    |          | <b>01/01/2021</b>    |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|   | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>                           | <b>7.200.000.000</b> | -        | <b>7.200.000.000</b> | -        |
| Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT<br>Việt Nam (*) | 7.200.000.000        | -        | 7.200.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>7.200.000.000</b> | -        | <b>7.200.000.000</b> | -        |

(\*) Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phát hành,

Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/Trái phiếu

Số lượng : 5.200 Trái phiếu phát hành tại ngày 24/09/2019 và 2.000 trái phiếu phát hành tại ngày 24/12/2020

Tổng mệnh giá trái phiếu: 7.200.000.000 VND

Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn là lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định theo công thức sau:  $Lãi\ suất = Lãi\ suất\ tham\ chiếu + 1,2\ \% /năm.$

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | 30/06/2021             |                       |                         | 01/01/2021             |                       |                         |
|---|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                                     | <b>364.303.329.608</b> |                       | <b>(6.977.115.339)</b>  | <b>414.883.060.102</b> |                       | <b>(5.188.438.510)</b>  |
| Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist       | 53.184.041.767         | (*)                   | (6.306.116.967)         | 52.448.571.264         | (*)                   | (4.730.955.969)         |
| Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều | 130.148.028.000        | (*)                   | -                       | 150.921.028.000        | (*)                   | -                       |
| Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến                          | 89.010.411.081         | (*)                   | -                       | 89.010.411.081         | (*)                   | -                       |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng                    | 50.000.000.000         | (*)                   | -                       | 50.000.000.000         | (*)                   | -                       |
| Công ty TNHH Đầu Tư Thủy Sản xuất Khẩu Nam Sông Hậu Trần Đề       | 3.435.213.608          | (*)                   | (206.004.319)           | 3.258.581.228          |                       | (118.654.644)           |
| Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp             | 478.880.743            | (*)                   | (320.938.015)           | 31.424.034.120         |                       | (132.137.759)           |
| Công ty TNHH ĐT NN Công Nghệ Cao Nam Sông Hậu Tri Tôn             | 37.667.584.909         | (*)                   | (144.056.038)           | 37.567.264.909         |                       | (136.306.231)           |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh                     | 379.169.500            | (*)                   |                         | 253.169.500            |                       | (70.383.907)            |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>                    | <b>116.551.480.280</b> |                       | <b>(10.403.405.473)</b> | <b>116.551.480.280</b> |                       | <b>(8.593.707.268)</b>  |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công          | 98.840.567.652         | (*)                   | (10.403.405.473)        | 98.840.567.652         | (*)                   | (8.593.707.268)         |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo                                     | 17.710.912.628         | (*)                   |                         | 17.710.912.628         | (*)                   |                         |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                     | <b>9.845.616.800</b>   |                       | <b>(1.280.498.749)</b>  | <b>4.612.000</b>       |                       | <b>-</b>                |
| Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ          | 7.612.000              | (*)                   |                         | 4.612.000              | (*)                   |                         |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú                           | 9.838.004.800          | (*)                   | (1.280.498.749)         |                        |                       |                         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>490.700.426.688</b> |                       | <b>(18.661.019.561)</b> | <b>531.439.152.382</b> |                       | <b>(13.782.145.778)</b> |

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

**Chi tiết các khoản đầu tư**

| <b>Tên</b>  | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b> | <b>Địa chỉ</b>  | <b>Hoạt động chính</b>  |
|---|-------------------------------|---|---|
| Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist       | 100%                          | Số 86 Nguyễn Thái Học, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.  | Kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú.  |
| Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều | 71,1%                         | Khu công nghiệp Hưng Phú II, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.                    | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.  |
| Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến                          | 80,7%                         | Số 207 Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang.  | Kinh doanh, vận tải xăng dầu, hóa chất.   |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng                    | 100%                          | Thửa đất số 18, Tờ bản đồ số 47 ấp An Ninh, Thị trấn An Lạc Thôn, Huyện Kế Sách, Tỉnh Sóc Trăng             | Kinh doanh, vận tải xăng dầu, hóa chất.   |
| Công ty TNHH Đầu Tư Thủy Sản xuất Khẩu Nam Sông Hậu Trần Đề       | 100%                          | Thửa đất số 1478, Tờ bản đồ số 9, ấp Giồng Chát, Xã Liêu Tú, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam        | Nuôi trồng thủy sản nội địa   |
| Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp             | 100%                          | Số 30, đường Hùng Vương, khóm Thượng 1, Thị trấn Thường Thới Tiền, Huyện Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam | Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm liên quan |
| Công ty TNHH ĐT NN Công Nghệ Cao Nam Sông Hậu Tri Tôn             | 100%                          | Ấp Cà Na, Xã Lương An Trà, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam   | Nông nghiệp   |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh                     | 100%                          | Ấp Xoài Rùm, Xã Kim Sơn, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam  | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                       |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công          | 20%                           | Ấp Đồi Ma, X. Kiểng Phước, H. Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.  | Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.                                 |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo                                     | 27,3%                         | Ô 1, Khu II, Thị trấn Chợ Gạo, Huyện Chợ Gạo, Tỉnh Tiền Giang.  | Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.                                 |
| Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ          |                               | Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam                                  | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương   |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú                           | 13,3%                         | Ấp Phú Hưng, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                      |

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|   | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                        |                        |                        |
| Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều | 64.350.000.000         | 54.450.000.000         |
| Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến                          | 12.616.077.900         | 22.877.700.700         |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công          | 16.536.700.000         | 16.636.450.000         |
| Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Pt Oil                                  | 2.490.840.000          | 3.591.310.000          |
| Khác  | 26.901.320.051         | 35.819.823.245         |
| <b>Cộng</b>   | <b>122.894.937.951</b> | <b>133.375.283.945</b> |
| <b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>            | <b>95.004.367.132</b>  | <b>107.834.696.632</b> |
| <i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>                    |                        |                        |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                           |                        |                        |
| Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộ                               | 33.694.000.000         | 33.704.000.000         |
| Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng | -                      | 20.000.000.000         |
| DNTN Quang Huy (Lê Đức Toàn)   | 11.420.000.000         | 11.780.000.000         |
| Công ty TNHH Sông Hồng   | 25.000.000.000         | -                      |
| Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa              | 5.999.861.295          | -                      |
| Khác   | 63.691.790.600         | 44.942.734.763         |
| <b>Cộng</b>  | <b>139.805.651.895</b> | <b>110.426.734.763</b> |

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|   | 30/06/2021            |                        | 01/01/2021            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
|   | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                              |                       |                        |                       |                        |
| Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP     | 4.000.000.000         |                        | 4.500.000.000         |                        |
| Đỗ Mạnh Cường                                   | 3.600.000.000         | (1.800.000.000)        | 3.600.000.000         | (1.080.000.000)        |
| Khác  | 2.682.000.000         | (1.500.000.000)        | 1.720.883.305         | (1.470.000.000)        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>10.282.000.000</b> | <b>(3.300.000.000)</b> | <b>9.820.883.305</b>  | <b>(2.550.000.000)</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                               |                       |                        |                       |                        |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú (*)     | 15.235.497.620        | -                      | 32.449.924.920        | -                      |
| Khác  | 9.178.764.203         | (420.000.000)          | 9.471.805.513         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>24.414.261.823</b> | <b>(420.000.000)</b>   | <b>41.921.730.433</b> | <b>-</b>               |
| <b>c. Phải thu về cho vay các bên liên quan</b> | <b>16.350.118.500</b> |                        | <b>33.564.545.800</b> | <b>-</b>               |
| <i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>  |                       |                        |                       |                        |



(\* ) Hợp đồng cho vay số 14/2020/HĐV/NSH. Lãi suất 7%/năm. Mục đích: Phục vụ xây dựng dự án Khu Trung Tâm điều hành KCN Sông Hậu và chi phí hoạt động kinh doanh tại Công ty. Thời hạn vay đến 31/12/2025.

**8. PHẢI THU KHÁC**

|  | 30/06/2021             |          | 01/01/2021             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|  | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                           |                        |          |                        |          |
| Bảo hiểm xã hội                              | 9.340.800              | -        | -                      | -        |
| Tạm ứng (1)                                  | 49.839.384.647         | -        | 53.954.513.874         | -        |
| Ký cược, ký quỹ (2)                          | 113.875.455.963        | -        | 62.615.037.927         | -        |
| Phải thu khác (3)                            | 169.680.449.186        | -        | 158.592.234.315        | -        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>333.404.630.596</b> | <b>-</b> | <b>275.161.786.116</b> | <b>-</b> |
| <b>b. Phải thu khác là các bên liên quan</b> | <b>41.229.259.942</b>  | <b>-</b> | <b>10.272.833.661</b>  | <b>-</b> |

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

**(1) Chi tiết**

|  | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Tạm ứng các cá nhân tiền mua đất tại các dự án | 20.158.559.151        | 31.549.000.077        |
| Tạm ứng khác                                   | 29.680.825.496        | 22.405.513.797        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>49.839.384.647</b> | <b>53.954.513.874</b> |

**(2) Chi tiết**

|   | 30/06/2021             | 01/01/2021            |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | VND                    | VND                   |
| Ký quỹ mở L/C tại Ngân hàng                                 | 62.470.000.000         | 57.932.688.687        |
| Ký quỹ thực hiện dự án xây dựng cây xăng tại An Giang       | 4.651.830.000          | 4.681.349.240         |
| Ký quỹ mua condensate (Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông) | 46.752.625.963         | -                     |
| Khác  | 1.000.000              | 1.000.000             |
| <b>Cộng</b>   | <b>113.875.455.963</b> | <b>62.615.037.927</b> |

**(3) Chi tiết**

|                           | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | VND                    | VND                    |
| Lãi cho vay               | 8.694.810.587          | 7.126.724.504          |
| Phải thu tiền bán cổ phần | 139.452.404.027        | 149.402.061.152        |
| Khác                      | 21.533.234.572         | 2.063.448.659          |
| <b>Cộng</b>               | <b>169.680.449.186</b> | <b>158.592.234.315</b> |

**9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

|              | 30/06/2021 | 01/01/2021         |
|--------------|------------|--------------------|
|              | VND        | VND                |
| Hàng tồn kho | -          | 494.661.998        |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>   | <b>494.661.998</b> |

**10. NỢ XẤU**

|  | 30/06/2021           |                        | 01/01/2021           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> | <b>5.850.000.000</b> | <b>2.025.000.000</b>   | <b>5.850.000.000</b> | <b>3.225.000.000</b>   |
| Đỗ Mạnh Cường  | 3.600.000.000        | 1.800.000.000          | 3.600.000.000        | 2.520.000.000          |
| Trần Ngọc Minh   | 1.500.000.000        | -                      | 1.500.000.000        | 450.000.000            |
| Khác   | 750.000.000          | 225.000.000            | 750.000.000          | 255.000.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.850.000.000</b> | <b>2.025.000.000</b>   | <b>5.850.000.000</b> | <b>3.225.000.000</b>   |

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/06/2021               |          | 01/01/2021               |          |
|-------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
|                                     | VND                      | VND      | VND                      | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 232.384.486.433          | -        | 427.121.762.564          | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 40.914.521.780           | -        | 44.889.536.780           | -        |
| Thành phẩm                          | 1.970.398.398.571        | -        | 1.549.229.664.585        | -        |
| Hàng hóa                            | 3.285.227.379.971        | -        | 2.950.903.933.486        | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>5.528.924.786.755</b> | <b>-</b> | <b>4.972.144.897.415</b> | <b>-</b> |

**12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

|  | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>   |                          |                          |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định   | -                        | 4.526.193.906            |
| Dự án Vàm Láng (1)   | 120.082.082.180          | 118.684.384.423          |
| Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)                                     | 172.371.499.507          | 169.568.764.000          |
| Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)   | 160.015.325.178          | 154.775.090.501          |
| Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)                                | 115.000.000.000          | 115.000.000.000          |
| Dự án kho Mái Dầm (5)  | 172.473.651.966          | 158.070.266.051          |
| Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)                   | 22.018.838.630           | 22.018.838.630           |
| Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7) | 15.723.609.135           | 15.000.000.000           |
| Khác   | 620.804.046.760          | 448.337.680.726          |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.398.489.053.356</b> | <b>1.205.981.218.237</b> |

(1) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 53101000133 ngày 09/06/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang, Mục tiêu xây dựng khu tái định cư Vàm Láng phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất 43 ha của dự án đầu tư Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

Quy mô dự án: 185 lô đất nền, 01 khu du lịch và 01 khu văn phòng. Trong đó có 88 lô nền tái định cư; 97 lô nền dành cho nhà ở thương mại. Địa điểm: Khu phố 2 thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 3,622 ha.

(2) Ngày 19/07/2018 UBND Thành Phố Cần Thơ chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đầu tư Dự án: Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh khu phức hợp sinh thái, vui chơi giải trí dân gian kết hợp các hoạt động văn hóa địa phương.



- Quy mô dự án: Tổng diện tích sản xây dựng: 67.500 m<sup>2</sup>. Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ khi được cấp quyết định chủ trương đầu tư.
- (3) Ngày 04/12/2018, UBND Huyện Gò Công Đông ra quyết định số 2780/QĐ/-UBND về việc phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Tổng kho dầu khí Soài Rạp.
- (4) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2149/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Khu phức hợp sản xuất lúa hữu cơ và Cụm kho bảo quản Nông sản. Địa điểm thực hiện dự án: tại xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 650.000 m<sup>2</sup>.
- (5) Theo giấy phép chứng nhận đầu tư số 64121000427 ngày 15/03/2012 của UBND tỉnh Hậu Giang. Dự án đầu tư: Cảng chuyên dụng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dẫn nhờn, nhà máy khí hóa lỏng, và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học tại thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 11,1 ha.
- (6) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2150/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất xăng sinh học E5 và E10. Địa điểm thực hiện dự án: tại ấp Hòa Phú, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 34.600 m<sup>2</sup>.
- (7) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2075/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh. Dự án đầu tư: Kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas. Địa điểm thực hiện dự án: tại Ấp Xoài Rùm, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Diện tích sử dụng dự kiến 49.000 m<sup>2</sup>.

0177  
NG T  
THUON  
J DẦU  
ÔNG H  
H.T.H

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng                |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    | VND                             | VND                      | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                        |                                 |                          |                          |
| Số dư đầu năm                       | 342.676.953.911        | 582.418.691.199        | 315.341.569.779                 | 1.360.527.272            | 1.241.797.742.161        |
| - Mua trong kỳ                      |                        |                        | 9.778.745.908                   |                          | 9.778.745.908            |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 215.817.318            |                        |                                 |                          | 215.817.318              |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (5.367.567.000)        |                        |                                 |                          | (5.367.567.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>337.525.204.229</b> | <b>582.418.691.199</b> | <b>325.120.315.687</b>          | <b>1.360.527.272</b>     | <b>1.246.424.738.387</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                        |                                 |                          |                          |
| Số dư đầu năm                       | 140.382.299.789        | 133.325.467.000        | 123.237.034.482                 | 781.290.521              | 397.726.091.792          |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 11.891.141.140         | 15.516.893.154         | 17.440.388.142                  | 131.426.854              | 44.979.849.290           |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (625.252.470)          |                        |                                 |                          | (625.252.470)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>151.648.188.459</b> | <b>148.842.360.154</b> | <b>140.677.422.624</b>          | <b>912.717.375</b>       | <b>442.080.688.612</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                        |                                 |                          |                          |
| Tại ngày đầu năm                    | 202.294.654.122        | 449.093.224.199        | 192.104.535.297                 | 579.236.751              | 844.071.650.369          |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>             | <b>185.877.015.770</b> | <b>433.576.331.045</b> | <b>184.442.893.063</b>          | <b>447.809.897</b>       | <b>804.344.049.775</b>   |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 740.119.906.799 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.705.579.829 VND.





**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng<br>đất   | Tổng cộng              |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |
| Số dư đầu năm                 | 622.871.013.362        | 622.871.013.362        |
| - Mua trong kỳ                | 21.757.000.000         | 21.757.000.000         |
| - Thanh lý nhượng bán         | (9.120.350.000)        | (9.120.350.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>635.507.663.362</b> | <b>635.507.663.362</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |
| Số dư đầu năm                 | 64.039.899.131         | 64.039.899.131         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 9.604.284.148          | 9.604.284.148          |
| - Thanh lý nhượng bán         | (414.335.892)          | (414.335.892)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>73.229.847.387</b>  | <b>73.229.847.387</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 558.831.114.231        | 558.831.114.231        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>562.277.815.975</b> | <b>562.277.815.975</b> |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 381.614.731.869 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.260.947.104 VND.

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|  | Số đầu năm             | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ               |
|--|------------------------|---------------|---------------|--------------------------|
|  | VND                    | VND           | VND           | VND                      |
| <b>a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b> |                        |               |               |                          |
| <b>Nguyên giá</b>                                  | <b>481.576.120.000</b> | -             | -             | <b>- 481.576.120.000</b> |
| - Quyền sử dụng đất                                | 481.576.120.000        |               |               | 481.576.120.000          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                      | -                      | -             | -             | -                        |
| - Quyền sử dụng đất                                |                        |               |               |                          |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             | <b>481.576.120.000</b> | -             | -             | <b>- 481.576.120.000</b> |
| - Quyền sử dụng đất                                | 481.576.120.000        |               |               | - 481.576.120.000        |

Bất động sản đầu tư này bao gồm 28 quyền sử dụng đất tại huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 44.728,9 m<sup>2</sup>. Thuộc dự án: Dự án đầu tư Khu trung tâm điều hành Khu công nghiệp Sông Hậu, huyện Châu Thành; được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                      | <b>30/06/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   |                        |                        |
| Công cụ dụng cụ      | 131.939.516            | 280.658.433            |
| Chi phí bảo hiểm     | 2.572.870.960          | 1.747.223.065          |
| Các chi phí khác     | 139.543.844            | 2.000.818.566          |
| <b>Cộng</b>          | <b>2.844.354.320</b>   | <b>4.028.700.064</b>   |
| <b>b. Dài hạn</b>    |                        |                        |
| Công cụ dụng cụ      | 1.072.381.118          | 1.377.584.984          |
| Chi phí thuê đất (*) | 171.796.299.263        | 172.818.081.659        |
| Chi phí sửa chữa     | 9.854.441.511          | 1.036.655.604          |
| Chi phí khác         | 31.355.000             | 50.168.000             |
| <b>Cộng</b>          | <b>182.754.476.892</b> | <b>175.282.490.247</b> |

**(\*) Bao gồm:**

Khoản chi phí thuê đất của Công ty TNHH MTV Xây dựng hạ tầng Khu Công Nghiệp Cần Thơ tại KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, T.p Cần Thơ theo Hợp đồng thuê lại đất số 04/HĐ/TLĐ.KCN ngày 12 tháng 06 năm 2014. Mục đích thuê: kinh doanh xăng dầu. Thời gian thuê: 34 năm.

Khoản chi thuê đất của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Tiền Giang tại Thị Trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng thuê đất số 5884a/HĐTĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020. Mục đích thuê: Kinh doanh xăng dầu, Thời gian thuê: 40 năm.

Khoản chi phí thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang tại Thị trấn Mái Dầm theo Quyết định cho thuê đất số 1000/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ngày 28 tháng 06 năm 2019. Mục đích thuê: Xây dựng dự án Cảng chuyên dùng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dầu nhờn, nhà máy khí hóa lỏng và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học. Thời gian thuê: 50 năm.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | <b>30/06/2021</b>        |                          | <b>01/01/2021</b>        |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả       | Giá trị                  | Số có khả năng trả       |
|   | VND                      | nợ<br>VND                | VND                      | nợ<br>VND                |
| <b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>   |                          |                          |                          |                          |
| Soleum Energy PTE ltd.  | 678.605.236.387          | 678.605.236.387          | 618.426.355.049          | 618.426.355.049          |
| Posco International Corporation   | -                        | -                        | 23.071.026.024           | 23.071.026.024           |
| Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu<br>Châu Thành                                    | 109.892.219.241          | 109.892.219.241          | 109.541.873.270          | 109.541.873.270          |
| CN Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu<br>Nghị Sơn-Tập Đoàn Dầu Khí Việt<br>Nam        | 150.209.773.851          | 150.209.773.851          | 103.248.394.629          | 103.248.394.629          |
| Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn   | 244.000.870.516          | 244.000.870.516          | 55.073.489.805           | 55.073.489.805           |
| Elico Oil PTE ltd   | 61.897.513.441           | 61.897.513.441           | 91.616.159.048           | 91.616.159.048           |
| Công ty CP Sản xuất Dầu khí và<br>Công nghệ Hóa dầu Nam Sông Hậu<br>Ninh Kiều | 104.969.596.367          | 104.969.596.367          | -                        | -                        |
| Khác  | 315.451.018.203          | 315.451.018.203          | 419.250.081.416          | 419.250.081.416          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.665.026.228.006</b> | <b>1.665.026.228.006</b> | <b>1.420.227.379.241</b> | <b>1.420.227.379.241</b> |

|   |                        |                        |                       |                       |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> | <b>114.838.006.979</b> | <b>114.838.006.979</b> | <b>95.162.916.223</b> | <b>95.162.916.223</b> |
| <i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>    |                        |                        |                       |                       |

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|   | <b>30/06/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>             |                        |                        |
| Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cần Giờ                | 7.255.000.000          | 94.860.000.000         |
| Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Nhiên Liệu Đông Đô            | 21.091.500             | 44.160.000.000         |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân An Kiên                            | -                      | 29.354.200.000         |
| Công ty TNHH TM DV Hiệp Quế                             | 32.000.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng          | 21.581.165.880         | -                      |
| Công ty CP Thương Mại Nhiên Liệu Cửu Long               | 83.419.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH Petro Hoàng Yến Cần Thơ                    | 14.479.880.000         | -                      |
| Công ty TNHH MTV Thạnh Thới                             | 9.943.350.000          | -                      |
| Khác  | 159.777.969.996        | 91.925.047.689         |
| <b>Cộng</b>   | <b>328.477.457.376</b> | <b>260.299.247.689</b> |
| <b>b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> | <b>21.581.165.880</b>  | <b>21.664.840.000</b>  |
| <i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>          |                        |                        |

20177  
 CÔNG TY  
 THƯƠNG MẠI VÀ  
 DỊCH VỤ DẦU KHÍ  
 NAM SÔNG HẬU  
 NH - T.

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu năm  | Số phải nộp đầu năm    | Số phải nộp trong kỳ     | Số thực nộp trong kỳ     | Số phải thu cuối kỳ   | Số phải nộp cuối kỳ      |
|--|----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | VND                  | VND                    | VND                      | VND                      | VND                   | VND                      |
| Thuế GTGT  | -                    | 214.216.349.006        | 251.875.489.367          | 223.094.166.087          | -                     | 242.997.672.286          |
| Thuế TTĐB  | -                    | 178.572.799.307        | 143.778.510.763          | 219.522.955.514          | -                     | 102.828.354.556          |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             | 8.981.432.156        | -                      | 67.102.875.571           | 58.121.443.415           | -                     | -                        |
| Thuế TNDN  | -                    | 15.499.081.167         | 16.434.759.602           | -                        | -                     | 31.933.840.769           |
| Thuế TNCN  | -                    | 174.493.464            | 301.038.802              | 483.525.265              | 7.992.999             | -                        |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | -                    | -                      | -                        | 55.401.004.520           | 55.401.004.520        | -                        |
| Thuế bảo vệ môi trường                           | -                    | 580.098.515.220        | 1.285.059.959.626        | 795.215.957.686          | -                     | 1.069.942.517.160        |
| Các loại thuế khác                               | 235.678.339          | -                      | 257.678.339              | 22.000.000               | -                     | -                        |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | -                      | 622.835.791              | 622.835.791              | -                     | -                        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>9.217.110.495</b> | <b>988.561.238.164</b> | <b>1.765.433.147.861</b> | <b>1.352.483.888.278</b> | <b>55.408.997.519</b> | <b>1.447.702.384.771</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| Chi phí lãi vay  | 46.574.548.739        | 81.975.099.530        |
| Chi phí bảo hiểm   | 548.844.466           | 661.659.501           |
| <b>Cộng</b>  | <b>47.123.393.205</b> | <b>82.636.759.031</b> |
| <b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>   |                       |                       |
| Chi phí lãi vay  | 77.060.351.178        | 92.060.351.178        |
| <b>Cộng</b>  | <b>77.060.351.178</b> | <b>92.060.351.178</b> |
| <b>c. Chi phí phải trả với các bên liên quan</b> (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38) | -                     | <b>1.978.656.371</b>  |

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                      |                          |                          |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết           | 212.041.857              | -                        |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác (*)  | 140.707.720.089          | 91.516.927.673           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>140.919.761.946</b>   | <b>91.516.927.673</b>    |
| <b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>      |                          |                          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 1.942.411.367.460        | 1.596.809.682.436        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.942.411.367.460</b> | <b>1.596.809.682.436</b> |
| <b>c. Phải trả là các bên liên quan</b> | <b>95.793.849.781</b>    | <b>89.360.853.002</b>    |

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

**(\*) Chi tiết**

|   | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                          |                          |
| <b>Phải trả khác</b>  |                          |                          |
| Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT)   | 11.652.850.000           | 11.652.850.000           |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (thuế BVMT)                    | 38.261.000.000           | 30.680.000.000           |
| Công ty CP TM DK Thuận Tiến (thuế BVMT)                                       | 42.002.125.000           | 42.002.125.000           |
| Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều (thuế BVMT) | 3.877.874.781            | 3.877.874.781            |
| Khác  | 44.913.870.308           | 3.304.077.892            |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>140.707.720.089</b>   | <b>91.516.927.673</b>    |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                          |                          |
| <b>Phải trả hàng mượn</b>   |                          |                          |
| Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc                                 | 1.942.411.367.460        | 1.596.809.682.436        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.942.411.367.460</b> | <b>1.596.809.682.436</b> |

Số dư phải trả hàng mượn trong thuyết minh trên liên quan đến hai hợp đồng kinh tế: Hợp đồng số 1991A/2017HĐKT/NSH-PHUHUU. Theo đó, Nam Sông Hậu cho Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc mượn hệ thống kho bãi nhằm mục đích kinh doanh xăng dầu, đồng thời Nam Sông Hậu sẽ mượn toàn bộ số hàng hóa mà công ty trên lưu trữ tại kho bãi của mình.



**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | 01/01/2021               |                          | Trong kỳ                 |                          | 30/06/2021               |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|  | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>   |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| - <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>2.412.028.580.267</b> | <b>2.412.028.580.267</b> | <b>1.923.548.365.568</b> | <b>2.094.173.032.070</b> | <b>2.241.403.913.765</b> | <b>2.241.403.913.765</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)               | 2.061.873.945.739        | 2.061.873.945.739        | 1.475.548.365.568        | 1.613.833.444.796        | 1.923.588.866.511        | 1.923.588.866.511        |
| Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn (2)                          | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          | 448.000.000.000          | 451.000.000.000          | 297.000.000.000          | 297.000.000.000          |
| Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (3)                     | 29.339.587.274           | 29.339.587.274           | -                        | 29.339.587.274           | -                        | -                        |
| Vay cá nhân (4)  | 20.815.047.254           | 20.815.047.254           | -                        | -                        | 20.815.047.254           | 20.815.047.254           |
| - <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>  | <b>39.255.000.000</b>    | <b>39.255.000.000</b>    | <b>20.000.000.000</b>    | <b>20.000.000.000</b>    | <b>39.255.000.000</b>    | <b>39.255.000.000</b>    |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)               | 39.255.000.000           | 39.255.000.000           | 20.000.000.000           | 20.000.000.000           | 39.255.000.000           | 39.255.000.000           |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.451.283.580.267</b> | <b>2.451.283.580.267</b> | <b>1.943.548.365.568</b> | <b>2.114.173.032.070</b> | <b>2.280.658.913.765</b> | <b>2.280.658.913.765</b> |
| <b>b. Vay dài hạn</b>  |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)               | 675.194.225.462          | 675.194.225.462          | -                        | 20.000.000.000           | 655.194.225.462          | 655.194.225.462          |
| <b>Cộng</b>  | <b>675.194.225.462</b>   | <b>675.194.225.462</b>   | <b>-</b>                 | <b>20.000.000.000</b>    | <b>655.194.225.462</b>   | <b>655.194.225.462</b>   |
| <b>c. Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan</b> | <b>29.339.587.274</b>    | <b>29.339.587.274</b>    | <b>-</b>                 | <b>29.339.587.274</b>    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |



(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/4618782/HĐTD ngày 18 tháng 08 năm 2020;

Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chết khấu;

Hạn mức tín dụng: 2.800.000.000.000 VND;

Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 30/06/2021 hoặc đến khi hạn mức tín dụng được phê duyệt;

Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ của Công ty CP TMDT Dầu khí Nam Sông Hậu;

Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ;

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bảo đảm đang thế chấp cho khoản vay Đầu tư kho xăng dầu Trà Nóc được sử dụng để đảm bảo cho hạn mức tín dụng ngắn hạn, các cây xăng: Bích Phượng, Giang Thành, Lai Hòa Lợi, Cát Lượng. Cây xăng Kim Ánh, Nhà Văn phòng Nam Sông Hậu, Đất Võ Văn Kiệt, Đất dự án Cảng mái dầm, 2 xe ô tô LEXUS mang BKS: 51G-200.69, 51G-275.86, tàu NSH SINGAPORE, QSD Đất, và TSGLTD tại Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công. Ngoài ra đơn vị đang hoàn thiện thêm hồ sơ tài sản thế chấp;

Số dư tại 30/06/2021: 1.923.588.866.511 VND.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600- LAV- 202000698 ngày 18 tháng 05 năm 2020

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

Hạn mức cấp tín dụng: 1.000.000.000.000 đồng. Hạn mức dư nợ tối đa: 300.000.000.000 đồng

Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 13/05/2021

Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ

Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ

Tài sản đảm bảo: Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa 2 bên

Số dư tại 30/06/2021: 297.000.000.000 VND.

(3) Vay Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng theo Hợp đồng mượn tiền số 01/2020/HDM/NSHST-NSH ngày 16 tháng 04 năm 2020

Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Số tiền vay: 30.550.000.000 đồng

Thời hạn vay: Đến hết ngày 31/03/2021

Lãi suất: 9%/năm

(4) Hợp đồng vay ngắn hạn với các cá nhân khác nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động tại các chi nhánh. Lãi suất 0%. Thời hạn: 06 tháng. Số dư tại thời điểm 30/06/2021 là: 20.815.047.254 VND.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 2, lãi suất vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) cộng tối thiểu 1%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo từng lần điều chỉnh, thời hạn vay tối đa 144 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên. Nợ gốc và lãi được ân hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ. Số dư tại 30/06/2021: 694.449.225.462 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 39.255.000.000 đồng).

### 23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

|                      | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | VND                    | VND                    |
| Số dư đầu năm        | 352.656.348.857        | 116.892.355.890        |
| Trích quỹ trong kỳ   | 41.432.216.891         | 346.512.854.282        |
| Lãi phát sinh        | 25.301                 | 599.021                |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | (258.699.737.663)      | (110.749.460.336)      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>135.388.853.386</b> | <b>352.656.348.857</b> |

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Cổ phiếu quỹ         | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                     |
|-----------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------------------------|--------------------------|
|                             | VND                          | VND                  | VND                                  | VND                      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>1.261.967.800.000</b>     |                      | <b>197.303.177.621</b>               | <b>1.459.270.977.621</b> |
| Tăng vốn trong năm<br>trước |                              | (793.193.000)        |                                      | (793.193.000)            |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước    |                              |                      | 29.975.895.385                       | 29.975.895.385           |
| Trích lập các quỹ           |                              |                      | (10.500.000.000)                     | (10.500.000.000)         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>1.261.967.800.000</b>     | <b>(793.193.000)</b> | <b>216.779.073.006</b>               | <b>1.477.953.680.006</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>     | <b>1.261.967.800.000</b>     | <b>(793.193.000)</b> | <b>216.779.073.006</b>               | <b>1.477.953.680.006</b> |
| Tăng vốn trong kỳ này       |                              |                      |                                      | -                        |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này       |                              |                      | 84.659.415.918                       | 84.659.415.918           |
| Phân phối lợi nhuận         |                              |                      |                                      | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>    | <b>1.261.967.800.000</b>     | <b>(793.193.000)</b> | <b>301.438.488.924</b>               | <b>1.562.613.095.924</b> |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                  | Cuối kỳ                  | Tỷ lệ       | Đầu năm                  | Tỷ lệ       |
|------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|                  | VND                      | %           | VND                      | %           |
| Mai Văn Huy      | 841.108.750.000          | 66,7%       | 841.108.750.000          | 66,7%       |
| Các cổ đông khác | 420.859.050.000          | 33,3%       | 420.859.050.000          | 33,3%       |
| <b>Cộng</b>      | <b>1.261.967.800.000</b> | <b>100%</b> | <b>1.261.967.800.000</b> | <b>100%</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           | VND                      | VND                      |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                          |                          |
| - Vốn góp đầu năm         | 1.261.967.800.000        | 1.261.967.800.000        |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -                        | -                        |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | -                        | -                        |
| - Vốn góp cuối kỳ         | <b>1.261.967.800.000</b> | <b>1.261.967.800.000</b> |

**d. Cổ phiếu**

|  | 30/06/2021         | 01/01/2021         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | <b>126.196.780</b> | <b>126.196.780</b> |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 126.196.780        | 126.196.780        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 126.196.780        | 126.196.780        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | 40.000             | 40.000             |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 40.000             | 40.000             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 126.156.780        | 126.156.780        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 126.156.780        | 126.156.780        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành                  | 10.000 VND         |                    |



**25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán hàng   | 2.936.980.504.985        | 3.437.621.416.499        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 13.883.403.999           | 50.730.509.914           |
| Doanh thu khác   | -                        | 470.736.120              |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.950.863.908.984</b> | <b>3.488.822.662.533</b> |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b><br><i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i> | <b>564.863.761.281</b>   | <b>493.549.541.164</b>   |

**26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Kỳ này               | Kỳ trước              |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                       | VND                  | VND                   |
| Chiết khấu thương mại | 1.724.974.561        | 95.407.069.631        |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.724.974.561</b> | <b>95.407.069.631</b> |

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Giá vốn hàng hóa                | 2.808.894.615.401        | 3.392.131.420.796        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 27.989.461.957           | 69.576.705.885           |
| Trích lập quỹ bình ổn giá       | (217.267.520.772)        | (263.392.197.950)        |
| Hao hụt                         | 29.285.223.347           | 38.540.300.984           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.648.901.779.933</b> | <b>3.236.856.229.715</b> |

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                              | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 5.277.007.796         | 2.110.223.780         |
| Chênh lệch tỷ giá            | 4.867.139.175         | 312.445.256           |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư | -                     | 9.819.716.201         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>10.144.146.971</b> | <b>12.242.385.237</b> |

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                              | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay              | 84.765.836.501        | 57.473.658.839        |
| Chênh lệch tỷ giá            | 2.534.081.688         | 10.872.812.089        |
| Trích lập/hoàn nhập dự phòng | 4.878.873.783         | (10.863.449.234)      |
| Khác                         | 206.803.338           | 681.203.600           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>92.385.595.310</b> | <b>58.164.225.294</b> |

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                          | Kỳ này        | Kỳ trước      |
|--------------------------|---------------|---------------|
|                          | VND           | VND           |
| Chi phí nguyên, vật liệu | 76.215.473    | 125.789.164   |
| Chi phí lao động         | 8.387.051.958 | 8.713.484.049 |

|                           |                       |                       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí khấu hao          | 34.053.258.132        | 23.223.358.826        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.194.369.614        | 34.123.825.835        |
| Chi phí khác              | 3.392.853.508         | 3.788.487.943         |
| <b>Cộng</b>               | <b>79.103.748.685</b> | <b>69.974.945.817</b> |

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên, vật liệu  | 477.709.948           | 527.872.327           |
| Chi phí lao động          | 4.944.699.231         | 5.402.758.376         |
| Chi phí khấu hao          | 7.117.007.442         | 7.262.159.515         |
| Thuế, phí, lệ phí         | 81.910.000            | 145.071.909           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.191.985.633         | 4.135.804.872         |
| Chi phí khác              | 1.519.246.317         | 604.710.021           |
| Chi phí dự phòng          | 700.000.000           | 2.571.111.018         |
| <b>Cộng</b>               | <b>19.032.558.571</b> | <b>20.649.488.038</b> |

**32. THU NHẬP KHÁC**

|                          | Kỳ này                | Kỳ trước             |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
|                          | VND                   | VND                  |
| Thanh lý tài sản cố định | 39.588.362            | -                    |
| Tiền bồi thường          | 4.500.000.000         | 55.000.000           |
| Khác                     | 9.127.684.041         | 5.506.552.496        |
| <b>Cộng</b>              | <b>13.667.272.403</b> | <b>5.561.552.496</b> |

**33. CHI PHÍ KHÁC**

|  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế | 30.124.019.310        | 69.705.998            |
| Khác                                   | 2.308.476.468         | 11.343.321.463        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>32.432.495.778</b> | <b>11.413.027.461</b> |

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Kỳ này         | Kỳ trước      |
|---|----------------|---------------|
|   | VND            | VND           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                             | 16.434.759.602 | 2.925.136.746 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | -              | -             |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 16.434.759.602 | 2.925.136.746 |



**35. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

|                           | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên, vật liệu  | 2.128.799.412.298        | 2.279.836.907.933        |
| Chi phí lao động          | 45.444.136.326           | 14.116.242.425           |
| Chi phí khấu hao          | 54.584.133.438           | 56.134.298.007           |
| Thuế, phí, lệ phí         | 81.910.000               | 145.071.909              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 37.386.355.247           | 62.763.712.548           |
| Chi phí khác              | 4.912.099.825            | 4.393.197.964            |
| Chi phí dự phòng          | 700.000.000              | 2.571.111.018            |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.271.908.047.134</b> | <b>2.419.960.541.804</b> |

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

|                                    | 30/06/2021             |                        | 01/01/2021             |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
|                                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 160.362.363.514        |                        | 145.490.876.597        |                        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 456.299.568.547        | (525.000.000)          | 408.537.070.061        | (75.000.000)           |
| Các khoản cho vay                  | 34.696.261.823         | (3.300.000.000)        | 51.742.613.738         | (2.550.000.000)        |
| Đầu tư dài hạn                     | 7.200.000.000          |                        | 7.200.000.000          |                        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>658.558.193.884</b> | <b>(3.825.000.000)</b> | <b>612.970.560.396</b> | <b>(2.625.000.000)</b> |

**Nợ phải trả tài chính**

|                                   | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                      |
| Vay và nợ                         | 2.935.853.139.227        | 3.126.477.805.729        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.748.357.357.412        | 3.108.553.989.350        |
| Chi phí phải trả                  | 124.183.744.383          | 174.697.110.209          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.808.394.241.022</b> | <b>6.409.728.905.288</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

1772  
CÔNG TY  
THƯƠNG  
MẠI ĐẦU  
TƯ DẦU  
KHÍ  
NAM SÔNG  
HẬU  
VH-TN

|                            | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                 |
|----------------------------|--------------------|----------------------|------------|----------------------|
|                            | VND                | VND                  | VND        | VND                  |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b> |                    |                      |            |                      |
| Đầu tư dài hạn             |                    | 7.200.000.000        |            | 7.200.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | -                  | <b>7.200.000.000</b> | -          | <b>7.200.000.000</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b> |                    |                      |            |                      |
| Đầu tư dài hạn             |                    | 7.200.000.000        |            | 7.200.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | -                  | <b>7.200.000.000</b> | -          | <b>7.200.000.000</b> |

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm  | Trên 5 năm      | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                   | VND             | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>         |                        |                       |                 |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 160.362.363.514        |                       | 160.362.363.514 |                        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 456.299.568.547        | -                     | 456.299.568.547 |                        |
| Các khoản cho vay                  | 10.282.000.000         | 24.414.261.823        |                 | 34.696.261.823         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>626.943.932.061</b> | <b>24.414.261.823</b> | -               | <b>651.358.193.884</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>         |                        |                       |                 |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 145.490.876.597        |                       | 145.490.876.597 |                        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 408.537.070.061        | -                     | 408.537.070.061 |                        |
| Các khoản cho vay                  | 9.820.883.305          | 41.921.730.433        |                 | 51.742.613.738         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>563.848.829.963</b> | <b>41.921.730.433</b> | -               | <b>605.770.560.396</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



|                                   | Từ 1 năm trở<br>xuống    | Trên 1 năm đến 5<br>năm  | Trên 5 năm             | Cộng                     |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>        |                          |                          |                        |                          |
| Vay và nợ                         | 2.280.658.913.765        | -                        | 655.194.225.462        | 2.935.853.139.227        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.805.945.989.952        | 1.942.411.367.460        | -                      | 3.748.357.357.412        |
| Chi phí phải trả                  | 47.123.393.205           | 77.060.351.178           | -                      | 124.183.744.383          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>4.133.728.296.922</b> | <b>2.019.471.718.638</b> | <b>655.194.225.462</b> | <b>6.808.394.241.022</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>        |                          |                          |                        |                          |
| Vay và nợ                         | 2.451.283.580.267        | -                        | 675.194.225.462        | 3.126.477.805.729        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.511.744.306.914        | 1.596.809.682.436        | -                      | 3.108.553.989.350        |
| Chi phí phải trả                  | 82.636.759.031           | 92.060.351.178           | -                      | 174.697.110.209          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>4.045.664.646.212</b> | <b>1.688.870.033.614</b> | <b>675.194.225.462</b> | <b>6.409.728.905.288</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:

| <b>Bên liên quan</b>  | <b>Mối quan hệ</b>    |
|---|-----------------------|
| Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist       | Công ty con           |
| Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều | Công ty con           |
| Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến                          | Công ty con           |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng                    | Công ty con           |
| Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp             | Công ty con           |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh                     | Công ty con           |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công          | Công ty liên kết      |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo                                     | Công ty liên kết      |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú                           | Cùng Chủ tịch công ty |
| Mai Văn Chánh   | Em trai chủ tịch HĐQT |
| Trần Quốc Đồi   | Phó Tổng Giám đốc     |
| Lý Thị Ánh Hồng   | Thành viên HĐQT       |
| Mai Hữu Phúc  | Thành viên HĐQT       |
| Bùi Văn Ninh  | Kế toán trưởng        |
| Lê Văn Phú  | Thành viên HĐQT       |
| Phan Văn Quang  | Phó Tổng Giám đốc     |
| Đoàn Thanh Tâm  | Trưởng ban kiểm soát  |
| Mai Văn Thành   | Tổng Giám đốc         |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|   | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Bán hàng hóa dịch vụ</b>                                       | <b>564.863.761.281</b> | <b>493.549.541.164</b> |
| Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist       | -                      | 470.736.120            |
| Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều | 46.263.777.270         | -                      |
| Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến                          | 234.900.342.914        | 319.300.206.187        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ  
NAM SÔNG HẬU**Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh  
Hậu Giang, Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

|   |                 |                 |
|---|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng                    | 130.622.927.274 | 66.031.609.403  |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh                     | 16.384.236.366  | -               |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công          | 408.936.364     | -               |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo                                     | 136.283.541.093 | 107.746.989.454 |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                                      |                 |                 |
| Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist       | -               | 517.809.732     |
| Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến                          | -               | 351.230.226.800 |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng                    | -               | 72.634.770.330  |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Mê Kông                                | -               | 16.776.458.187  |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo                                     | -               | 118.521.688.400 |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú                           | 777.008.498     | -               |
| <b>Thuê kho</b>   |                 |                 |
| Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến                          | 27.272.728      | 30.000.000      |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công          | 27.272.727      | 30.000.000      |
| <b>Cho vay</b>  |                 |                 |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú                           | 1.037.572.700   | -               |
| <b>Lãi cho vay</b>  |                 |                 |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú                           | 867.762.455     | -               |
| <b>Đi vay</b>   |                 |                 |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng                    | -               | 33.550.000.000  |
| Bà Võ Bích Trâm   | -               | 12.902.760.000  |
| <b>Cho mượn tiền</b>  |                 |                 |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công          | -               | 350.287.500     |
| <b>Cho thuê tài sản</b>   |                 |                 |
| Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều | 9.000.000.000   | 9.900.000.000   |
| <b>Phí gia công</b>   |                 |                 |
| Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều | 32.112.385.137  | 26.954.490.026  |
| <b>Bán tài sản</b>  |                 |                 |
| Mai Văn Huy   | 14.856.988.055  | -               |
| <b>Mua cổ phần</b>  |                 |                 |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú                           | 18.252.000.000  | -               |
| <b>Thu nhập của HĐQT và ban Tổng Giám đốc</b>                     |                 |                 |
| Mai Văn Thành   | 96.000.000      |                 |
| Phan Văn Quang  | 90.000.000      |                 |
| Hà Ngọc Thường  | 90.000.000      |                 |
| Mai Hữu Phúc  | 90.000.000      |                 |
| Đoàn Thanh Tâm  | 68.538.462      |                 |
| Võ Thị Bông   | 59.000.000      |                 |
| Trần Quốc Đồi   | 30.000.000      |                 |
| Võ Bích Trâm  | 20.000.000      |                 |
| Lưu Thị Tuyết Vân   | 20.000.000      |                 |
| Lý Thị Ánh Hồng   | 12.000.000      |                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ  
NAM SÔNG HẬU**Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh  
Hậu Giang, Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

|   | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu khách hàng</b>  | <b>95.004.367.132</b>  | <b>107.834.696.632</b> |
| Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist       | 1.501.589.232          | 1.501.589.232          |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo                                     | -                      | 11.367.454.400         |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh                     | -                      | 580.942.300            |
| Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp             | -                      | 420.560.000            |
| Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều | 64.350.000.000         | 54.450.000.000         |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công          | 16.536.700.000         | 16.636.450.000         |
| Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến                          | 12.616.077.900         | 22.877.700.700         |
| <b>Phải trả người bán</b>   | <b>114.838.006.979</b> | <b>95.162.916.223</b>  |
| Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều | 104.969.596.367        | 85.685.972.716         |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú                           | 9.744.716.412          | 9.398.249.307          |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công          | 30.000.000             | 15.000.000             |
| Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến                          | 90.000.000             | 60.000.000             |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng                    | 3.694.200              | 3.694.200              |
| <b>Chi phí phải trả</b>   | -                      | <b>1.978.656.371</b>   |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng                    | -                      | 1.978.656.371          |
| <b>Đi vay</b>   | -                      | <b>29.339.587.274</b>  |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng                    | -                      | 29.339.587.274         |
| <b>Cho vay</b>  | <b>16.350.118.500</b>  | <b>33.564.545.800</b>  |
| Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist       | 1.114.620.880          | 1.114.620.880          |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú                           | 15.235.497.620         | 32.449.924.920         |
| <b>Phải thu khác</b>  | <b>16.226.664.325</b>  | <b>1.523.348.319</b>   |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công          | 2.323.045.995          | 920.578.819            |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng                    | 117.381.730            | 602.769.500            |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú                           | 6.547.098.934          | -                      |
| Mai Hữu Phúc  | 7.239.137.666          | -                      |
| <b>Tạm ứng</b>  | <b>25.002.595.617</b>  | <b>8.749.485.342</b>   |
| Mai Văn Chánh   | 35.124.132             | 35.124.132             |
| Trần Quốc Đời   | 40.000.000             | 40.000.000             |
| Lý Thị Ánh Hồng   | 879.142.852            | 789.142.852            |
| Mai Hữu Phúc  | 9.015.325.500          | 3.967.191.600          |
| Bùi Văn Ninh  | 2.165.538.300          | 1.583.020.300          |
| Lê Văn Phú  | 168.000.000            | 108.000.000            |
| Phan Văn Quang  | 8.596.116.514          | 354.229.514            |
| Đoàn Thanh Tâm  | 3.081.339.182          | 1.229.809.182          |
| Mai Văn Thành   | 1.022.009.137          | 642.967.762            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ  
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh  
Hậu Giang, Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả khác</b>  | <b>95.793.849.781</b> | <b>89.360.853.002</b> |
| Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều | 3.877.874.781         | 3.877.874.781         |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công          | -                     | 1.148.003.221         |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo                                     | 11.652.850.000        | 11.652.850.000        |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng                    | 38.261.000.000        | 30.680.000.000        |
| Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến                          | 42.002.125.000        | 42.002.125.000        |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                                   | <b>21.581.165.880</b> | <b>21.664.840.000</b> |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng                    | 21.581.165.880        | 21.664.840.000        |

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020, đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mai Văn Huy